

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN***(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)**(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)*

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	<b>Đất ở tại nông thôn</b>				
1	Đường Quốc lộ 4B				
1.1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	1.260	756	504	
1.2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân) đến Cầu Bản Tăng	2.000	1.200	800	400
1.3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 từ Cầu Bản Tăng đến đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	1.800	1.080	720	
1.4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 từ Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến Cầu 20	2.200	1.320	880	440
1.5	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 từ Cầu 20 đến địa phận thị trấn Lộc Bình (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới ở vị trí giáp ranh thị trấn Lộc Bình với xã Đồng Bục	2.500	1.500	1.000	500
1.6	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6 từ Đầu cầu Pò Lợi đến Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	2.500	1.500	1.000	500
1.7	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7 từ Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ đến Cầu Pò Kính	1.500	900	600	300
1.8	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 8 từ Cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	1.600	960	640	320

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.9	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 9 từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến Cầu Khuông	1.800	1.080	720	360
1.10	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 từ Giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bác	1.100	660	440	
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma				
2.1	Đường Lộc Bình - Chi Ma đoạn 7 từ Trạm cấp nước Chi Ma đến trạm kiểm soát liên hợp	3.200	1.920	1.280	640
2.2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Các đường nội bộ trong khu tái định cư và khu kinh tế Cửa khẩu Chi Ma	2.400	1.440	960	480
3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân				
3.1	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn từ Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) đến nhà ông Hoàng Văn Chành	500	216.000		
3.2	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn 3 từ cầu Tầm Cát đến Km6 + 699	720	432.000	288.000	
3.3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân: đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ (nay là xã Thống Nhất) từ Km7+701 đến Km10+301	1.000	518.400	345.600	
4	Đường Na Dương - Xuân Dương				
4.1	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 1 từ địa phận thị trấn Na Dương đến suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh)	1.300	780	520	
4.2	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 6 từ suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh) đến hết địa phận xã Đông Quan	1.200	720	480	

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
	<b>Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ</b>				
1	Đường Quốc lộ 4B				
1.1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 từ hết địa phận huyện Cao Lộc đến đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	882	529	353	-
1.2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 từ đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân) đến Cầu Bản Tằng	1.400	840	560	280
1.3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 từ Cầu Bản Tằng đến Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	1.260	756	504	-
1.4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 từ Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến Cầu 20	1.540	924	616	308
1.5	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 từ Cầu 20 đến địa phận thị trấn Lộc Bình (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới ở vị trí giáp ranh thị trấn Lộc Bình với xã Đồng Bục	1.750	1.050	700	350
1.6	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6 từ Đầu cầu Pò Lợi đến Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	1.750	1.050	700	350
1.7	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7 từ Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ đến Cầu Pò Kính	1.050	630	420	210
1.8	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 8 từ Cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	1.120	672	448	224
1.9	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 9 từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến Cầu Khuông	1.260	756	504	252
1.10	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 từ giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	770	462	308	-

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma	-	-	-	-
2.1	Đường Lộc Bình - Chi Ma đoạn 7 từ Trạm cấp nước Chi Ma đến trạm kiểm soát liên hợp	2.240	1.344	896	448
2.2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Các đường nội bộ trong khu tái định cư và khu kinh tế Cửa khẩu Chi Ma	1.680	1.008	672	336
3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân	-	-	-	-
3.1	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn từ Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) đến nhà ông Hoàng Văn Chành	350	151.200	-	-
3.2	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn 3 từ cầu Tầm Cát đến Km6 + 699	504	302.400	201.600	-
3.3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân: đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ ( nay là xã Thống Nhất) từ Km7+701 đến Km10+301	700	362.880	241.920	-
4	Đường Na Dương - Xuân Dương	-	-	-	-
4.1	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 1 từ địa phận thị trấn Na Dương đến suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh)	910	546	364	-
4.2	Đường Na Dương - Xuân Dương đoạn 6 từ suối Hua Cầu (nhà ông Vi Văn Vinh) đến hết địa phận xã Đông Quan	840	504	336	-
	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>				
1	Đường Quốc lộ 4B				

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 1 từ Hết địa phận huyện Cao Lộc đến Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân)	1.008	605	403	
1.2	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 2 từ Đường rẽ xuống suối sang thôn Khòn Khoang, xã Bằng Khánh cũ (nay là xã Khánh Xuân) đến Cầu Bản Tăng	1.600	960	640	320
1.3	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 3 từ Cầu Bản Tăng đến Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn	1.440	864	576	
1.4	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 4 từ Đường rẽ chính vào thôn Pò Lạn đến Cầu 20	1.760	1.056	704	352
1.5	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 5 từ Cầu 20 đến Địa phận thị trấn Lộc Bình (bao gồm cả đường Quốc lộ 4B cũ và Quốc lộ 4B mới ở vị trí giáp ranh thị trấn Lộc Bình với xã Đồng Bục	2.000	1.200	800	400
1.6	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 6 từ Đầu cầu Pò Lợi đến Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ	2.000	1.200	800	400
1.7	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 7 từ Ngã 3 đường đi Quan Bản cũ đến Cầu Pò Kính	1.200	720	480	240
1.8	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 8 từ Cầu Pò Kính đến Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan	1.280	768	512	256
1.9	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 9 từ Km 29 + 900 thuộc địa phận xã Đông Quan đến Cầu Khuông	1.440	864	576	288
1.10	Đường Quốc lộ 4B: Đoạn 10 từ Giáp địa phận thị trấn Na Dương đến Km 39 thuộc địa phận xã Lợi Bắc	880	528	352	
2	Đường Lộc Bình - Chi Ma				
2.1	Đường Lộc Bình - Chi Ma đoạn 7 từ Trạm cấp nước Chi Ma đến trạm kiểm soát liên hợp	2.560	1.536	1.024	512

TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất			
		VT1	VT2	VT3	VT4
2.2	Đường Lộc Bình - Chi Ma: Các đường nội bộ trong khu tái định cư và khu kinh tế Cửa khẩu Chi Ma	1.920	1.152	768	384
3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân				
3.1	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn từ Trạm y tế xã Minh Phát cũ (nay là xã Minh Hiệp) đến nhà ông Hoàng Văn Chành	400	172.800		
3.2	Đường Đồng Bục - Hữu Lân đoạn 3 từ cầu Tầm Cát đến Km6 + 699	576	345.600	230.400	
3.3	Đường Đồng Bục - Hữu Lân: đoạn đi qua địa phận xã Xuân Tình cũ ( nay là xã Thống Nhất) từ Km7+701 đến Km10+301	800	414.720	276.480	

**BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ**  
(Ban hành theo Quyết định số 30 /2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 5 năm 2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

(Đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
	<b>Đất ở tại đô thị</b>						
I	Thị trấn Lộc Bình						
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Công Công an huyện	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	11.340	6.804	4.082	2.268
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Công ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	8.680	5.208	3.472	1.736
3	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Huyện đội vào chợ)	8.680	5.208	3.472	1.736
4	Đường Thống Nhất	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	10.500	6.300	4.200	2.100
5	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	9.660	5.796	3.864	1.932
6	Đường Cách mạng tháng 8	Công Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	11.340	6.804	4.536	2.268
7	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Huyện ủy	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	9.660	5.796	3.864	1.932
8	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	Cổng Bàn Kho (Km23+800)	7.000	4.200	2.800	1.400
9	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cổng tin Huyện đội)	8.680	5.208	3.472	1.736
10	Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cổng tin Huyện đội)	Miếu Quan khu Lao Động	6.160	3.696	2.464	1.232
11	Đường Thống Nhất	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế huyện	Ngã ba vào đập Nà Dầy	6.160	3.696	2.464	1.232
12	Đường Kim Đồng	Bưu điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình (cũ)	5.600	3.360	2.240	1.120
13	Đường Lương Văn Tri	Ngã tư cắt Đường 19 tháng 10	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	5.600	3.360	2.240	1.120
14	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	7.000	4.200	2.800	1.400
15	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình (cũ))	4.340	2.604	1.736	868

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	4.340	2.604	1.736	868
17	Đường Cách mạng tháng 8	Miếu Quan khu Lao Động	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	5.600	3.360	2.240	1.120
18	Đường Thống Nhất	Ngã ba vào đập Nà Dầy	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	4.340	2.604	1.736	868
19	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Bàn Kho (Km 23+800)	Cổng ranh giới giữa khu Bàn Kho và Khu Chợ Vằng	4.900	2.940	1.960	980
20	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng ranh giới giữa khu Bàn Kho và khu Chợ Vằng	Cầu Pò Lọi	4.060	2.436	1.624	812
21	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Lộc Bình) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và ngầm Cầu Lắm	3.500	2.100	1.400	700
22	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung tâm Viễn thông huyện	Cổng Huyện ủy	3.080	1.848	1.232	616
23	Đường Bàn Kho	Ngã ba đối diện Điện lực Lộc Bình	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	3.220	1.932	1.288	
24	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Điện lực Lộc Bình gặp QL.4B	2.100	1.260	840	
25	Đường bê tông khu Bàn Kho	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	2.380	1.428	952	
26	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.680	1.008	672	
27	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B) thuộc khu Phiêng Quân	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170 m (đến Nhà ông Đỗ Công Trung)	1.540	924	616	
28	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	1.400	840	560	
29	Đường Pò Mực	Ngã ba (giáp quốc lộ 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	1.400	840	560	
30	Đường vào làng Phiêng Quân	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B) đối diện đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba làng Phiêng Quân + 85 m theo đường phía phải và + 25 m theo đường phía trái (tính từ đường Quốc lộ 4B vào)	1.680	1.008	672	
31	Đường vào xóm Huyện đội (Quy hoạch làm khu dân cư)	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B (cạnh nhà ông Hoàng Minh Tuấn)	Đi theo đường bê tông vào 160 m	2.450	1.470	980	
32	Đường Vi Đức Thắng	Ngầm Cầu Lắm	Đi 200m theo hướng Bàn Hoi, xã Hữu Khánh	1.260	756	504	
33	Đường vào trường Nội trú	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Cổng trường Nội trú	1.400	840	560	
34	Đường vào làng Bàn Kho	Giáp đường Cách mạng tháng 8	Ngã 3 đi 2 bên 150m	1.400	840	560	
35	Đường Nội bộ khu tái định cư Huyện đội, khu Lao Động			2.800	1.680	1.120	560

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình		980	588		
37	Trục đường mới	Từ đầu cầu mới qua thôn Pá Ôi (theo trục đường mới mới)	Ga Pò Lèn	2.800	1.680	1.120	
38	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 1)	Từ ngã 3 ga Pò Lèn	Đến quán nhà ông Thơ	1.680	1.008	672	
39	Đường trục chính Pò Lèn Pá Ôi - Khuổi Thút (Đoạn 2)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán ông Thơ)	Đến đường rẽ lên nhà văn hóa thôn Nà Lắm cũ	1.260	756	504	
40	Đường bê tông thôn Pò Lèn B (cũ)	Từ ngã 3 Pò Lèn (quán nhà ông Thơ)	Đến hết thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 (đất hộ bà Lương Thị Thủy)	1.400	840	560	
41	Đường bê tông thôn Pò Lèn A (cũ)	Từ Ga Pò Lèn	Đến hết đất nhà ở của ông Lộc Văn Huệ	1.680	1.008	672	
42	Đường trục chính Hòa Bình - Khuổi Nội	Từ đường sắt	Đi 300m theo đường bê tông hướng về phía xã Thống Nhất	980	588	392	
43	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 1)	Từ đầu cầu mới theo đường bê tông	Đến hết đất nhà ở của ông Nông Văn Hùng	1.680	1.008	672	
44	Đường bê tông Bản Gia (đoạn 2)	Từ nhà ở của ông Nông Văn Hùng	Đến nhà văn hóa thôn Bản Gia	1.400	840	560	
45	Đường bê tông Bản Gia - Pò Lái Bản Thét	Từ nhà văn hóa thôn Bản Gia	Đến hết thôn Bản Thét (giáp bờ sông Kỳ Cùng)	1.260	756	504	
46	Gồm các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Lộc Bình	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc xã Lục Thôn cũ (nay là thị trấn Lộc Bình)		980	588	392	
II	Thị trấn Na Dương						
1	Đường Trần Phú	Cầu Khuông	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	4.300	2.580	1.720	860
2	Đường Trần Phú	Lối rẽ lên trụ sở UBND thị trấn Na Dương	Cầu Khôn Tòng	4.000	2.400	1.600	800
3	Đường Trần Phú	Cầu Khôn Tòng	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khôn Tòng)	3.800	2.280	1.520	760
4	Đường Trần Phú	Km 31+800 (đường rẽ vào làng Khôn Tòng)	Đến đường rẽ cung giao thông	5.000	3.000	2.000	1.000
5	Đường Trần Phú	Đường rẽ cung giao thông	Đến đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	6.000	3.600	2.400	1.200
6	Đường Trần Phú	Đường rẽ vào nhà văn hóa khu 7	Đến đường rẽ vào cổng Trường THPT	5.000	3.000	2.000	1.000
7	Đường Trần Phú	Đường rẽ vào cổng Trường THPT	Km 33+500	4.000	2.400	1.600	800
8	Đường Nhiệt điện	Ngã ba Mỏ	Cầu Nhiệt Điện	3.500	2.100	1.400	700

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Nhiệt điện	Cầu Nhiệt Điện	Cầu Nà Đươi	1.900	1.140	760	380
10	Đường Trần Phú	Km 33+500	Hết địa phận thị trấn Na Dương	3.000	1.800	1.200	
11	Đường 12 tháng 01 đoạn 1	Ngã ba giáp Quốc lộ 4B	Đầu cầu Khuổi Phục	3.500	2.100	1.400	700
12	Đường 12 tháng 01 đoạn 2	Đầu cầu Khuổi Phục đến	Hết công Trường Tiểu học Na Dương 50 m về phía xã Đông Quan	3.000	1.800	1.200	600
13	Đường 12 tháng 01 đoạn 3	Hết công trường Trường tiểu học Na Dương 50 m về phía xã Đông Quan	Hết địa phận thị trấn Na Dương	2.000	1.200	800	
14	Đường đi Xây Lấp	Ngã ba đi Xây Lấp	Trạm biến thế Na Dương	1.820	1.092	728	
15	Đường vào khu chợ xép (Mỏ than)	Gồm toàn bộ các đoạn đường trong khu chợ xép (Mỏ than)		1.960	1.176	784	
16	Đường vào chợ Na Dương cũ	Ngã ba Đường Trần Phú	Miếu thứ 2 khu Na Dương phố 1	1.820	1.092	728	
17	Đường nội bộ trong khu dân cư cung thiếu nhi, khu 5A, thị trấn Na Dương			1.400	840	560	
18	Toàn bộ các đoạn đường còn lại thuộc thị trấn Na Dương			840	504	336	
III	Khu vực còn lại tại đô thị (Các vị trí không quy định giá)						
1	Thị trấn Na Dương			420			
2	Thị trấn Lộc Bình			490			
	<b>Đất sản xuất, kinh doanh không phải đất thương mại, dịch vụ</b>						
I	Thị trấn Lộc Bình						
1	Đường Hoàng Văn Thụ	Công Công an huyện	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	7.938	4.763	2.858	1.588
2	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường ngõ xuống sông Kỳ Cùng (đối diện nhà Truyền thanh cũ)	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và khu Minh Khai	6.076	3.646	2.430	1.215
3	Đường phố Bờ Sông (phố Chính cũ)	Ban quản lý chợ (theo đường phố Chính cũ)	Điểm tiếp giáp đường Lương Văn Tri (đường rẽ Huyện đội vào chợ)	6.076	3.646	2.430	1.215
4	Đường Thống Nhất	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện công Công an huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	7.350	4.410	2.940	1.470
5	Đường Lộc Bình - Chi Ma	Trạm Thú y huyện	Ngã ba vào Đường Vi Đức Thắng	6.762	4.057	2.705	1.352

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Công an huyện	Đường rẽ vào Huyện ủy	7.938	4.763	3.175	1.588
7	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Huyện ủy	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	6.762	4.057	2.705	1.352
8	Đường Cách mạng tháng 8	Đường rẽ vào Trường Tiểu học Hòa Bình (đối diện Điện lực Lộc Bình)	Cổng Bản Kho (Km23+800)	4.900	2.940	1.960	980
9	Đường Cách mạng tháng 8	Đường Bê tông lên Sân vận động đối diện cổng Công an huyện	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cổng tin Huyện đội)	6.076	3.646	2.430	1.215
10	Đường Cách mạng tháng 8	Ngã ba rẽ vào đường Lương Văn Tri (Đối diện Cổng tin Huyện đội)	Miếu Quan khu Lao Động	4.312	2.587	1.725	862
11	Đường Thống Nhất	Ngã ba rẽ vào Trung tâm y tế huyện	Ngã ba vào đập Nà Dầy	4.312	2.587	1.725	862
12	Đường Kim Đồng	Buru điện Lộc Bình	UBND thị trấn Lộc Bình (cũ)	3.920	2.352	1.568	784
13	Đường Lương Văn Tri	Ngã tư cắt Đường 19 tháng 10	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	3.920	2.352	1.568	784
14	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy	Ngã ba giáp Đường Cách mạng tháng 8	4.900	2.940	1.960	980
15	Đường 19 tháng 10	Ngã ba Ngân hàng NN&PTNT	Ngã ba đường Kim Đồng (rẽ Cây xăng và UBND thị trấn Lộc Bình (cũ))	3.038	1.823	1.215	608
16	Đường Hoàng Văn Thụ	Cổng ranh giới giữa khu Bờ Sông và Khu Minh Khai	Ngã ba Đường Cách mạng tháng 8 (Ngã ba Minh Khai)	3.038	1.823	1.215	608
17	Đường Cách mạng tháng 8	Miếu Quan khu Lao Động	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	3.920	2.352	1.568	784
18	Đường Thống Nhất	Ngã ba vào đập Nà Dầy	Hết địa phận thị trấn Lộc Bình	3.038	1.823	1.215	608
19	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng Bản Kho (Km 23+800)	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	3.430	2.058	1.372	686
20	Đường Cách mạng tháng 8	Cổng ranh giới giữa khu Bản Kho và Khu Chộc Vằng	Cầu Pò Lọi	2.842	1.705	1.137	568
21	Đường Vi Đức Thắng	Ngã ba (giao với đường Lộc Bình) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trung tâm y tế huyện và ngầm Cầu Lắm	2.450	1.470	980	490
22	Đường Ủy ban nhân dân huyện	Giáp Trung tâm Viễn thông huyện	Cổng Huyện ủy	2.156	1.294	862	431
23	Đường Bản Kho	Ngã ba đối diện Điện lực Lộc Bình	Cổng Trường tiểu học Hòa Bình	2.254	1.352	902	
24	Đường Huyện ủy	Cổng Huyện ủy qua khối Dân vận	Đường rẽ cạnh Điện lực Lộc Bình gặp QL.4B	1.470	882	588	
25	Đường bê tông khu Bản Kho	Ngã ba (giáp với đường Cách mạng tháng 8) đi Trung tâm Y tế huyện	Cổng Trường THCS Thị trấn	1.666	1.000	666	

TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường sang Trung tâm dạy nghề	Ngã ba (giáp Đường Cách mạng tháng 8)	Cổng trường Trung tâm Dạy nghề	1.176	706	470	
27	Đường vào cửa hàng vật tư nông nghiệp (cũ)	Ngã ba (giáp Quốc lộ 4B) thuộc khu Phiêng Quân	Đi vào cửa hàng Vật tư nông nghiệp cũ theo đường bê tông vào 170 m (đến Nhà ông Đỗ Công Trung)	1.078	647	431	
28	Đường vào đập Nà Dầy	Ngã ba đi Nà Dầy	Hết bờ đập Nà Dầy (phía bên trái)	980	588	392	
29	Đường Pò Mực	Ngã ba (giáp quốc lộ 4B)	Đường rẽ lên nghĩa địa khu Lao Động	980	588	392	